

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014

Công ty Cổ phần Sông Đà 6
Thông tin về Công ty

Quyết định thành lập số	2269/QĐ-BXD	ngày 9 tháng 12 năm 2005
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số	0103034287 4400135552 (điều chỉnh)	ngày 3 tháng 1 năm 2006 ngày 5 tháng 5 năm 2014

Công ty Cổ phần Sông Đà 6 được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103034287 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4400135552 ngày 5 tháng 5 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Văn Tùng Ông Hồ Sỹ Hùng Ông Đặng Quốc Bảo Ông Đỗ Đình Hiện Ông Bùi Đình Đông Ông Đào Xuân Tuấn	Chủ tịch Thành viên Thành viên (từ ngày 22/1/2014) Thành viên (đến ngày 22/1/2014) Thành viên Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Đặng Quốc Bảo Ông Đỗ Đình Hiện Ông Đặng Quốc Bảo Ông Vũ Đức Lâm Ông Hồ Minh Hải Ông Nguyễn Hữu Tiến Ông Đào Xuân Tuấn	Tổng Giám đốc (từ ngày 22/1/2014) Tổng Giám đốc (đến ngày 22/1/2014) Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 22/1/2014) Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 24/3/2014)
Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Văn Thắng Bà Phạm Thị Thanh Tâm Ông Nguyễn Anh Đào	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Trụ sở đăng ký	Tòa nhà TM Khu Đô thị Văn Khê, Phường La Khê Quận Hà Đông, Hà Nội Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Sông Đà 6
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 6 ("Công ty") chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 4 đến trang 37 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



Thay mặt Ban Giám đốc

Dặng Quốc Bảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 14-08-2014



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri, Tu Liem, Hanoi city
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600
Fax + 84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Sông Đà 6 ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 8 năm 2014, được trình bày từ trang 4 đến 37. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính. Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 6 tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo soát xét số: 14-02-150-a



Dạm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0861-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2014

Nguyễn Tâm Anh

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0651-2013-007-1

Công ty Cổ phần Sông Đà 6
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu B 01a – DN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		972.625.117.912	971.275.157.139
Tiền và các khoản tương đương tiền Tiền	110 111	4	64.896.319.914 64.896.319.914	159.230.317.370 159.230.317.370
Các khoản phải thu ngắn hạn Phải thu khách hàng Trả trước cho người bán Các khoản phải thu khác Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	130 131 132 135 139	5	520.246.860.932 480.602.988.054 28.110.087.483 16.562.776.526 (5.028.991.131)	448.424.060.358 422.277.482.919 26.282.079.255 5.636.398.246 (5.771.900.062)
Hàng tồn kho Hàng tồn kho Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	140 141 149	6	375.926.557.828 376.337.477.002 (410.919.174)	355.807.101.718 356.449.066.165 (641.964.447)
Tài sản ngắn hạn khác Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ Tài sản ngắn hạn khác	150 152 158		11.555.379.238 5.075.261.258 6.480.117.980	7.813.677.693 2.116.894.101 5.696.783.592
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 250 + 260)	200		354.529.178.514	364.037.136.051
Tài sản cố định Tài sản cố định hữu hình Nguyên giá Giá trị hao mòn lũy kế Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính Nguyên giá Giá trị hao mòn lũy kế Tài sản cố định vô hình Nguyên giá Giá trị hao mòn lũy kế Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	220 221 222 223 224 225 226 227 228 229 230	7 8 9 10	241.726.371.262 235.708.691.873 486.344.433.893 (250.635.742.020) 2.446.297.603 5.069.451.046 (2.623.153.443) 370.384.440 518.130.000 (147.745.560) 3.200.997.346	236.916.905.104 233.484.876.498 470.817.338.500 (237.332.462.002) 2.642.271.891 5.069.451.046 (2.427.179.155) 400.216.170 518.130.000 (117.913.830) 389.540.545
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn Đầu tư vào công ty con Đầu tư vào các công ty liên kết Đầu tư dài hạn khác Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	250 251 252 258 259	11	54.158.674.609 500.000.000 - 54.949.090.909 (1.290.416.300)	91.908.674.609 500.000.000 26.000.000.000 95.507.997.289 (30.099.322.680)
Tài sản dài hạn khác Chi phí trả trước dài hạn Tài sản dài hạn khác	260 261 268	12	58.644.132.643 58.483.932.643 160.200.000	35.211.556.338 35.046.950.338 164.606.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.327.154.296.426	1.335.312.293.190

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		847.144.672.653	894.170.071.403
Nợ ngắn hạn	310		786.000.175.224	798.990.200.374
Vay và nợ ngắn hạn	311	13	364.195.459.932	429.077.466.265
Phải trả người bán	312	14	186.082.568.154	162.556.769.094
Người mua trả tiền trước	313		103.907.037.426	99.573.880.008
Thuế phải nộp Nhà nước	314	15	12.545.119.609	26.866.898.092
Phải trả người lao động	315		31.779.666.364	40.758.959.782
Chi phí phải trả	316		18.422.368.363	1.923.291.467
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	16	64.969.383.575	38.255.292.752
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		4.098.571.801	(22.357.086)
Vay và nợ dài hạn	330		61.144.497.429	95.179.871.029
Vay và nợ dài hạn	334	17	61.144.497.429	95.179.871.029
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		480.009.623.773	441.142.221.787
Vốn chủ sở hữu	410	18	480.009.623.773	441.142.221.787
Vốn cổ phần	411	19	347.716.110.000	308.237.110.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	19	31.336.985.455	31.336.985.455
Quỹ đầu tư phát triển	417	21	58.458.666.426	50.952.645.841
Quỹ dự phòng tài chính	418	21	7.626.041.520	6.296.471.244
Lợi nhuận chưa phân phối	420		34.871.820.372	44.319.009.247
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.327.154.296.426	1.335.312.293.190

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/6/2014	31/12/2013
Ngoại tệ - Đô la Mỹ	300	300

Người lập:



Trần Ngọc Ánh
Phó phòng kế toán

Người duyệt:



Lê Văn Sinh
Kế toán trưởng





Đặng Quốc Bảo
Tổng Giám đốc

14-08-2014

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu B 02a – DN

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	30/6/2013 VND
Tổng doanh thu	01	22	556.221.495.484	505.800.095.057
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	2.368.030.887	532.160.899
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	22	553.853.464.597	505.267.934.158
Giá vốn hàng bán	11	23	459.644.426.315	404.159.868.994
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		94.209.038.282	101.108.065.164
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	755.102.842	278.498.847
Chi phí tài chính	22	25	16.701.626.642	44.371.390.818
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26.886.337.610	31.378.133.404
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		34.907.685.315	31.929.675.505
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25)	30		43.354.829.167	25.085.497.688
Thu nhập khác	31		1.936.956.398	886.361.645
Chi phí khác	32		584.323.550	274.218.980
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		1.352.632.848	612.142.665
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		44.707.462.015	25.697.640.353
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	9.835.641.643	6.396.285.088
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		34.871.820.372	19.301.355.265

Người lập:

Ngân

Trần Ngọc Ánh
Phó phòng kế toán

Người duyệt:

Lê Văn Sinh

Lê Văn Sinh
Kế toán trưởng



Dặng Quốc Bảo
Tổng Giám đốc

14 -08- 2014

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B 03a – DN

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	30/6/2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		417.331.627.627	418.326.817.943
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(278.524.886.330)	(269.893.221.391)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(104.416.207.266)	(78.736.369.090)
Tiền chi trả lãi vay	04		(27.520.178.096)	(31.378.133.404)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(14.982.001.294)	(2.845.576.966)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		56.072.477.457	60.317.331.071
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(67.280.879.212)	(125.058.043.798)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(19.320.047.114)	(29.267.195.635)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(36.882.102.481)	(2.322.422.114)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		832.363.143	373.363.635
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		48.554.632.587	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		755.102.842	278.498.847
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		13.259.996.091	(1.670.559.632)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Thu tiền từ phát hành cổ phiếu	31		39.479.000.000	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		318.555.430.940	384.167.249.010
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(417.072.810.873)	(372.427.892.144)
Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(400.000.000)	(400.000.000)
Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36		(28.835.566.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(88.273.946.433)	11.339.356.866

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2014 VND	30/6/2013 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(94.333.997.456)	(19.598.398.401)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		159.230.317.370	33.781.582.876
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	4	64.896.319.914	14.183.184.475

Người lập:



Trần Ngọc Ánh
Phó phòng kế toán

Người duyệt:



Lê Văn Sinh
Kế toán trưởng



Dặng Quốc Bảo
Tổng Giám đốc

14 -08- 2014

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu B 09a – DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là:

- cung cấp dịch vụ quản lý bất động sản: dịch vụ quản lý chung cư và khu đô thị;
- cung cấp hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải: trông giữ phương tiện;
- cung cấp dịch vụ vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- kinh doanh du lịch lữ hành nội địa;
- khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- sản xuất điện;
- xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng;
- kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn;
- kinh doanh bất động sản;
- kinh doanh dịch vụ vận tải;
- sản xuất, kinh doanh xi măng;
- sản xuất kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước; và
- xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến thế điện.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có 2.320 nhân viên (31/12/2013: 2.033 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND").

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

(a) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(c) **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hợp đồng xây dựng, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) **Tài sản cố định hữu hình**

(i) **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc thiết bị	5 – 20 năm
▪ phương tiện vận tải	6 – 10 năm
▪ thiết bị quản lý	3 – 8 năm

(g) **Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(f).

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 15 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 5 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Ngày 14 tháng 8 năm 2003, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 82/2003/TT-BTC (“Thông tư 82”) hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp. Theo đó, quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm dùng để chi trợ cấp thôi việc và được trích lập ở mức từ 1% - 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc theo quy định của Thông tư 82.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải trả dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Khoản trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư 180 quy định rằng, khi lập báo cáo tài chính cho năm 2012, nếu quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp (tài khoản 351 - Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm) còn số dư, doanh nghiệp phải hoàn nhập số dư này vào tài khoản thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư này sang năm sau. Ban Giám đốc Công ty tin rằng Thông tư 180 cũng áp dụng đối với dự phòng trợ cấp thôi việc. Do đó, Công ty đã hoàn nhập số dư của dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và không tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc nữa. Thay đổi về chính sách kế toán này đã được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

(m) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ/năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo giá trị khối lượng thực hiện đã được khách hàng xác nhận theo từng lần nghiệm thu và lập phiếu giá thanh toán. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo giá trị khối lượng thực hiện đã được khách hàng xác nhận theo từng lần nghiệm thu và lập phiếu giá thanh toán. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

(r) Quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính

Quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Các quỹ này được sử dụng vào việc mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh, đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp hoặc bù đắp các tổn thất tài chính của doanh nghiệp trong tương lai.

(s) Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các công ty liên quan và các bên liên quan khác theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 - Thông tin về các bên liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm công ty liên kết, công ty mẹ (Tổng Công ty Sông Đà) và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	5.105.360.660	3.683.056.472
Tiền gửi ngân hàng	59.790.959.254	153.099.844.898
Tiền đang chuyển	-	2.447.416.000
	64.896.319.914	159.230.317.370

Tiền gửi ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 bao gồm 59.791 triệu VND (31/12/2013: Không) đã được dùng để thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

5. Các khoản phải thu ngắn hạn

Bao gồm trong các khoản phải thu có các khoản phải thu từ các bên liên quan sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu từ công ty mẹ		
Thương mại	17.380.829.660	28.004.787.240
Phải thu từ các công ty liên quan khác		
Thương mại	441.095.110.927	370.644.764.183
Phi thương mại	-	33.512.694

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ và các công ty liên quan khác không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Các khoản phải thu phi thương mại từ các công ty liên quan khác không có bảo đảm, không chịu lãi và có thể thu được khi có nhu cầu.

Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.086.029.000	1.086.029.000
Phải thu người lao động	46.276.474	-
Phải thu khác	15.430.471.052	4.550.369.246
	16.562.776.526	5.636.398.246

6. Hàng tồn kho

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguyên vật liệu	46.025.517.101	33.111.776.969
Công cụ và dụng cụ	1.806.783.312	2.956.002.067
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	308.492.643.048	298.943.456.519
Thành phẩm	20.012.533.541	21.437.830.610
	376.337.477.002	356.449.066.165
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(410.919.174)	(641.964.447)
	375.926.557.828	355.807.101.718

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	20.933.673.789	345.836.418.094	103.271.816.710	775.429.907	470.817.338.500
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	20.066.615.320	-	-	20.066.615.320
Thanh lý	-	(3.116.119.427)	(677.049.250)	(113.072.727)	(3.906.241.404)
Xóa sổ	-	(90.909.091)	(542.369.432)	-	(633.278.523)
Số dư cuối kỳ	20.933.673.789	362.696.004.896	102.052.398.028	662.357.180	486.344.433.893
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	2.336.944.551	170.971.511.724	63.623.660.308	400.345.419	237.332.462.002
Khấu hao trong kỳ	311.933.058	11.819.792.646	4.976.985.440	91.637.310	17.200.348.454
Thanh lý	-	(2.571.480.185)	(677.049.250)	(100.487.749)	(3.349.017.184)
Xóa sổ	-	(5.681.820)	(542.369.432)	-	(548.051.252)
Số dư cuối kỳ	2.648.877.609	180.214.142.365	67.381.227.066	391.494.980	250.635.742.020
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	18.596.729.238	174.864.906.370	39.648.156.402	375.084.488	233.484.876.498
Số dư cuối kỳ	18.284.796.180	182.481.862.531	34.671.170.962	270.862.200	235.708.691.873

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 có các tài sản có nguyên giá 75.366 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: 77.563 triệu VND).

Không có tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng được và chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (31/12/2013: 606 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 130.304 triệu VND (31/12/2013: 191.480 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

8. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	5.069.451.046
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	2.427.179.155
Khấu hao trong kỳ	195.974.288
Số dư cuối kỳ	2.623.153.443
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	2.642.271.891
Số dư cuối kỳ	2.446.297.603

Công ty thuê một số thiết bị sản xuất theo một số hợp đồng thuê tài chính. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Công ty có quyền lựa chọn mua lại những thiết bị này với giá ưu đãi. Thiết bị thuê được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê (Thuyết minh 17).

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	518.130.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	117.913.830
Khấu hao trong kỳ	29.831.730
Số dư cuối kỳ	147.745.560
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	400.216.170
Số dư cuối kỳ	370.384.440

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2013 VND
Số dư đầu kỳ/năm	389.540.545	18.494.562.680
Tăng trong kỳ/năm	49.247.996.425	71.459.925.762
Xóa sổ	(133.033.910)	-
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(20.066.615.320)	(71.443.921.861)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(26.236.890.394)	(18.121.026.036)
Số dư cuối kỳ/năm	3.200.997.346	389.540.545

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn của Công ty tại ngày báo cáo như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Xây dựng phần mềm kế toán EFFECT	1.387.084.146	188.302.546
Tài sản cố định chờ hoàn thiện	1.813.913.200	73.698.000
Khác	-	127.539.999
	3.200.997.346	389.540.545

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vốn dài hạn tại:

- Công ty con
 - Công ty TNHH MTV Sông Đà 17
- Công ty liên kết
 - Công ty Cổ phần Sông Đà – Hoàng Long (a)
- Đầu tư dài hạn khác (b)
 - Công ty Cổ phần Sông Đà – Hoàng Long (a)
 - Công ty Cổ phần VT SP Dầu mỏ Phương Đông
 - Công ty Cổ phần DTPT Văn Phong
 - Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch II
 - Công ty Cổ phần Khoáng sản Sông Đà Lào Cai
 - Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà
 - Công ty Cổ phần Sông Đà SUDICO (c)
 - Công ty Cổ phần Dầu tư Vĩnh Sơn
 - Công ty Cổ phần DTPT Khu kinh tế Hải Hà

	30/6/2014		31/12/2013	
	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	Số tiền đã đầu tư VND	Số tiền đã đầu tư VND
	100%	100%	500.000.000	500.000.000
	-	-	-	26.000.000.000
			16.000.000.000	-
			500.000.000	500.000.000
			3.409.090.909	3.409.090.909
			2.500.000.000	2.500.000.000
			2.000.000.000	2.000.000.000
			30.000.000.000	30.000.000.000
			-	56.558.906.380
			100.000.000	100.000.000
			440.000.000	440.000.000
			54.949.090.909	95.507.997.289
			55.449.090.909	122.007.997.289
			(1.290.416.300)	(30.099.322.680)
			54.158.674.609	91.908.674.609

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

(a) Trong kỳ, Công ty đã thanh lý 1.000.000 cổ phần nắm giữ của Công ty Cổ phần Sông Đà – Hoàng Long, theo đó, tỷ lệ vốn góp của Công ty vào Công ty Cổ phần Sông Đà – Hoàng Long giảm từ 27,91% xuống còn 17,17% và khoản đầu tư này chuyển thành đầu tư dài hạn khác.

(b) Đây là các khoản đầu tư vốn dài hạn với tỷ lệ vốn góp dưới 20% vốn điều lệ của các công ty này.

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa liên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

- (c) Trong năm, Công ty đã thanh lý toàn bộ khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Sông Đà SUDICO, chi tiết như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND
Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư	56.558.906.380
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn đã lập	(28.808.906.380)
Số tiền thu hồi từ việc thanh lý khoản đầu tư	38.554.632.587
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	10.804.632.587

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, các khoản đầu tư dài hạn có giá trị ghi sổ là 46.000 triệu VND (31/12/2013: 56.000 triệu VND) được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

Biến động trong kỳ/năm của dự phòng giảm giá đầu tư như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2013 VND
Số dư đầu kỳ/năm	30.099.322.680	23.708.906.380
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	-	6.390.416.300
Sử dụng dự phòng trong kỳ/năm	(28.808.906.380)	-
Số dư cuối kỳ/năm	1.290.416.300	30.099.322.680

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	16.261.792.972	18.785.157.366	35.046.950.338
Tăng trong kỳ	15.264.345.043	8.936.182	15.273.281.225
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	26.236.890.394	-	26.236.890.394
Phân bổ trong kỳ	(15.949.242.933)	(2.123.946.381)	(18.073.189.314)
Số dư cuối kỳ	41.813.785.476	16.670.147.167	58.483.932.643

Bao gồm trong số dư trả trước dài hạn của Công cụ và dụng cụ có Hệ thống băng tải vận chuyển bê tông đầm lăn (RCC) có nguyên giá là 26.376 triệu VND, được đầu tư theo thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Công ty để phục vụ công tác thi công đập thủy điện của Công ty tại Dự án Thủy điện Đồng Nai 5, theo đó, cho phép Công ty được phân bổ giá trị hệ thống băng tải này vào giá vốn của công trình này.

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

13. Vay và nợ ngắn hạn

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay ngắn hạn	349.089.224.640	428.434.201.710
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 17)	15.106.235.292	643.264.555
	364.195.459.932	429.077.466.265

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay ngân hàng 1	VND	(*)	148.451.408.420	215.484.647.409
Vay ngân hàng 2	VND	(*)	61.729.557.789	69.862.793.859
Vay ngân hàng 3	VND	(*)	-	18.108.632.787
Vay ngân hàng 4	VND	(*)	133.861.680.289	121.722.160.039
Vay ngân hàng 5	VND	(*)	5.045.688.126	-
Vay ngân hàng 6	VND	(*)	-	3.255.077.600
Vay cá nhân	VND		890.016	890.016
			349.089.224.640	428.434.201.710

Các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng tiền gửi ngân hàng có giá trị là 59.791 triệu VND (31/12/2013: Không), một số tài sản cố định có giá trị còn lại là 10.200 triệu VND (31/12/2013: 15.512 triệu VND) và một số khoản đầu tư tài chính dài hạn có giá trị ghi sổ là 46.000 triệu VND (31/12/2013: 56.000 triệu VND) (Thuyết minh 4, 7 và 11).

(*) Các khoản vay này chịu lãi suất thả nổi từ 9,3% đến 10,7%/năm, lãi suất được điều chỉnh định kỳ 1 tháng hoặc 3 tháng 1 lần và được hưởng ưu đãi theo các chương trình tín dụng của ngân hàng, khi chương trình ưu đãi kết thúc, thì lãi suất trở về theo quy định của hợp đồng.

14. Phải trả người bán

Bao gồm trong các khoản phải trả người bán có các khoản phải trả các công ty liên quan như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải trả các công ty liên quan	72.921.914.010	39.502.279.063

Khoản phải trả người bán đối với các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN**15. Thuế phải nộp Nhà nước**

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	6.980.766.688	13.899.432.578
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.462.408.096	10.608.767.747
Thuế thu nhập cá nhân	101.944.825	158.473.167
Thuế tài nguyên	-	2.200.224.600
	12.545.119.609	26.866.898.092

16. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Kinh phí công đoàn	2.801.664.565	2.895.149.619
Bảo hiểm xã hội	3.394.155.600	6.034.755.273
Cổ tức	77.531.009	105.171.009
Chi phí lãi vay	-	725.300.661
Các khoản phải trả khác	58.696.032.401	28.494.916.190
	64.969.383.575	38.255.292.752

Bao gồm trong các khoản phải trả khác có các khoản phải trả các công ty liên quan như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải trả các công ty liên quan khác	51.205.305.529	5.588.476.838

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

17. Vay và nợ dài hạn

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay dài hạn	76.066.517.429	95.238.920.292
Nợ thuê tài chính (d)	184.215.292	584.215.292
	76.250.732.721	95.823.135.584
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 13)	(15.106.235.292)	(643.264.555)
	61.144.497.429	95.179.871.029

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay và nợ dài hạn còn số dư là như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay ngân hàng 7	VND	(*)	2014 - 2018	50.503.267.429	59.291.509.247
Vay ngân hàng 8	VND	(*)	2018	24.563.250.000	32.686.448.545
Vay ngân hàng 9	VND	(*)	2019	1.000.000.000	-
Vay tổ chức khác	VND	(*)	2014	-	3.260.962.500
Nợ thuê tài chính (d)	VND		2014	184.215.292	584.215.292
				76.250.732.721	95.823.135.584

Các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng một số tài sản cố định có giá trị còn lại là 120.104 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (31/12/2013: 175.968 triệu VND) (Thuyết minh 7).

(*) Các khoản vay chịu lãi suất thả nổi trên cơ sở lãi suất huy động tiền gửi Việt Nam Đồng kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng (+) biên độ từ 3,5% - 4,5%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất sàn do Ngân hàng quy định và không cao hơn lãi suất trần do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định.

(d) Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

	30/6/2014 VND			31/12/2013 VND		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trong vòng một năm	188.752.540	4.537.248	184.215.292	662.621.009	83.912.704	578.708.305
Trong vòng hai đến năm năm	-	-	-	6.305.500	798.513	5.506.987
	188.752.540	4.537.248	184.215.292	668.926.509	84.711.217	584.215.292

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

18. Thay đổi vốn chủ sở hữu

Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	192.237.110.000	31.336.985.455	49.729.863.480	5.171.959.902	43.897.021.205	322.372.940.042
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	19.301.355.265	19.301.355.265
Phân bổ vào các quỹ	-	-	10.541.610.445	1.124.511.342	(11.666.121.787)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(3.775.262.393)	(3.775.262.393)
Cổ tức (Thuyết minh 20)	-	-	-	-	(28.835.566.500)	(28.835.566.500)
Sử dụng các quỹ	-	-	(9.318.828.084)	-	-	(9.318.828.084)
Biến động khác	-	-	-	-	379.929.475	379.929.475
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	192.237.110.000	31.336.985.455	50.952.645.841	6.296.471.244	19.301.355.265	300.124.567.805
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	308.237.110.000	31.336.985.455	50.952.645.841	6.296.471.244	44.319.009.247	441.142.221.787
Phát hành cổ phiếu	39.479.000.000	-	-	-	-	39.479.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	34.871.820.372	34.871.820.372
Phân bổ vào các quỹ	-	-	7.506.020.585	1.329.570.276	(8.835.590.861)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(6.647.851.886)	(6.647.851.886)
Cổ tức (Thuyết minh 20)	-	-	-	-	(28.835.566.500)	(28.835.566.500)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	347.716.110.000	31.336.985.455	58.458.666.426	7.626.041.520	34.871.820.372	480.009.623.773

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

19. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2014		31/12/2013	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	34.771.611	347.716.110.000	30.823.711	308.237.110.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	34.771.611	347.716.110.000	30.823.711	308.237.110.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	34.771.611	347.716.110.000	30.823.711	308.237.110.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ/năm như sau:

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2014		Năm kết thúc ngày 31/12/2013	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ/năm	30.823.711	308.237.110.000	19.223.711	192.237.110.000
Cổ phiếu phát hành trong kỳ/năm	3.947.900	39.479.000.000	11.600.000	116.000.000.000
Số dư cuối kỳ/năm	34.771.611	347.716.110.000	30.823.711	308.237.110.000

20. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 15 tháng 4 năm 2014, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 28.836 triệu VND từ lợi nhuận sau thuế năm 2013 (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013: 28.836 triệu VND).

21. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

(a) Quỹ đầu tư và phát triển

Theo chấp thuận của Đại hội đồng Cổ đông ngày 15 tháng 4 năm 2014, Công ty đã trích lập 7.506 triệu VND từ lợi nhuận thuần sau thuế năm 2013 vào Quỹ Đầu tư Phát triển trong phần vốn chủ sở hữu. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(b) Quỹ dự phòng tài chính

Theo chấp thuận của Đại hội đồng Cổ đông ngày 15 tháng 4 năm 2014, Công ty đã trích lập 1.330 triệu VND từ lợi nhuận thuần sau thuế năm 2013 vào Quỹ dự phòng tài chính trong phần vốn chủ sở hữu. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích dự phòng tổn thất tài chính.

22. Doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014	30/6/2013
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	157.433.590.236	71.911.490.532
▪ Cung cấp dịch vụ	1.960.957.928	3.246.331.391
▪ Bán vật tư	1.623.580.037	12.829.606.536
▪ Hợp đồng xây dựng	395.203.367.283	417.812.666.598
	556.221.495.484	505.800.095.057
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	(2.368.030.887)	(532.160.899)
Doanh thu thuần	553.853.464.597	505.267.934.158

Công ty Cổ phần Sông Đà 6**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN****23. Giá vốn hàng bán**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014	30/6/2013
	VND	VND
Thành phẩm đã bán	130.835.487.458	60.188.677.951
Dịch vụ đã cung ứng	1.473.178.841	2.498.966.927
Vật tư đã bán	1.043.221.919	10.992.515.379
Hợp đồng xây dựng	326.292.538.097	330.479.708.737
	459.644.426.315	404.159.868.994

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014	30/6/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi	755.102.842	165.998.847
Cổ tức được chia	-	112.500.000
	755.102.842	278.498.847

25. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014	30/6/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	26.886.337.610	31.378.133.404
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	11.850.000.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(10.804.632.587)	-
Chi phí tài chính khác	619.921.619	1.143.257.414
	16.701.626.642	44.371.390.818

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

26. Thuế thu nhập**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014	30/6/2013
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	9.835.641.643	6.396.285.088

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014	30/6/2013
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	44.707.462.015	25.697.640.353
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	9.835.641.643	6.424.410.088
Thu nhập miễn thuế	-	(28.125.000)
	9.835.641.643	6.396.285.088

(c) Thuế suất áp dụng

Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 22% trên lợi nhuận tính thuế (giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2013: 25%).

Theo quy định của Luật Sửa đổi Bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu nhập Doanh Nghiệp ngày 19 tháng 6 năm 2013, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

27. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Kiểm soát của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền gửi ngân hàng	(i)	59.790.959.254	155.547.260.898
Phải thu khách hàng và phải thu khác	(ii)	492.136.773.449	422.141.981.103
		551.927.732.703	577.689.242.001

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(i) Tiền gửi ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Phải thu khách hàng và phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu là khoản phải thu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại thời điểm báo cáo như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chưa quá hạn	488.227.439.934	412.081.162.764
Quá hạn trên 180 ngày	8.938.324.646	15.832.718.401
	497.165.764.580	427.913.881.165

Biến động trong kỳ/năm của dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014	Năm kết thúc ngày 31/12/2013
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	5.771.900.062	949.363.272
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	570.905.423	5.280.897.989
Sử dụng dự phòng trong kỳ/năm	(1.313.814.354)	(458.361.199)
Số dư cuối kỳ/năm	5.028.991.131	5.771.900.062

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Tại ngày báo cáo, các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Dòng tiền theo hợp đồng Triệu VND	Trong vòng 1 năm Triệu VND	1 – 2 năm Triệu VND	2 – 5 năm Triệu VND
30/6/2014					
Vay ngắn hạn	349.089	363.784	363.784	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	263.278	263.278	263.278	-	-
Vay và nợ dài hạn	76.251	97.302	24.603	31.958	40.741
	688.618	724.364	651.665	31.958	40.741
31/12/2013					
Vay ngắn hạn	428.434	460.935	460.935	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	193.805	193.805	193.805	-	-
Vay và nợ dài hạn	95.823	124.743	40.453	31.194	53.096
	718.062	779.483	695.193	31.194	53.096

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Tại ngày báo cáo, Công ty có khoản tài sản tiền tệ là tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ có giá trị nguyên tệ là 300 USD (31/12/2013: 300 USD). Do đó, rủi ro tỷ giá hối đoái đối với Công ty là không trọng yếu.

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(ii) *Rủi ro lãi suất*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, 76.067 triệu VND vay và nợ dài hạn của Công ty chịu lãi suất thả nổi (31/12/2013: 95.823 triệu VND). Công ty không có chính sách gì để giảm nhẹ tính bất ổn tiềm tàng của lãi suất.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tiền gửi ngân hàng	59.790.959.254	155.547.260.898
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
Vay và nợ ngắn hạn	(364.195.459.932)	(429.077.466.265)
Vay và nợ dài hạn	(61.144.497.429)	(95.179.871.029)
	(425.339.957.361)	(524.257.337.294)

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 1.659 triệu VND lợi nhuận thuần của Công ty (31/12/2013: 3.932 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi.

(iii) *Các rủi ro thị trường khác*

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn sẵn sàng để bán do Công ty nắm giữ. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi các chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và Ban Giám đốc phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

Trong kỳ, Công ty đã thanh lý hết số cổ phiếu nắm giữ (cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà SUDICO), do đó, biến động giá cổ phiếu không làm ảnh hưởng tới lợi nhuận thuần của Công ty (31/12/2013: 2.081 triệu VND).

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(c) Giá trị hợp lý**(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ**

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	30/6/2014		31/12/2013	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
- Tiền	64.896	64.896	159.230	159.230
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	492.137	(*)	422.142	(*)
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:				
- Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu xác định được giá thị trường	-	-	27.750	27.750
- Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu không xác định được giá thị trường	53.659	(*)	63.659	(*)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
- Vay ngắn hạn	(349.089)	(*)	(428.434)	(*)
- Phải trả người bán và phải trả khác	(263.278)	(*)	(193.805)	(*)
- Vay và nợ dài hạn	(76.251)	(*)	(95.823)	(*)
	(77.926)	(*)	(45.281)	(*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý**Các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn chủ sở hữu**

Giá trị hợp lý của chứng khoán vốn chủ sở hữu được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa được niêm yết tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

28. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	30/6/2013 VND
Công ty mẹ		
Tập đoàn Sông Đà		
Góp vốn cổ phần	39.479.000.000	-
Doanh thu xây lắp	40.893.718.523	19.315.088.086
Các công ty liên quan		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	62.595.601.695	71.911.490.532
Doanh thu xây lắp	374.196.788.635	383.559.724.544
Mua hàng hóa và dịch vụ	130.509.425.865	99.922.237.264
Thành viên Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	1.191.373.604	1.513.569.091
Thành viên Hội đồng quản trị		
Tiền lương và thưởng	348.474.773	291.000.000

29. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014 VND	30/6/2013 VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	257.292.034.068	230.430.673.350
Chi phí nhân công	85.980.314.431	62.593.516.893
Chi phí khấu hao	17.426.154.472	16.570.081.086
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.609.564.446	78.516.611.463
Chi phí khác	63.367.933.673	57.751.369.162

Người lập:



Trần Ngọc Ánh
Phó phòng kế toán

Người duyệt:



Lê Văn Sinh
Kế toán trưởng




Đặng Quốc Bảo
Tổng Giám đốc

14-08-2014